

TỔNG C.TY VẬN TẢI THUỶ PETROLIMEX  
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**  
**CÔNG TY MẸ**  
**TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/6/2015**  
(THEO QĐ SỐ 15/2006/QĐ-BTC)

Nơi nhận : .....

Ngày nhận: .....



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2015

Tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2015

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100		188,202,674,110	353,796,285,696
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		71,163,924,921	176,538,327,693
1. Tiền	111	V.01	16,163,924,921	9,538,327,693
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	167,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02	605,864,300	70,716,797,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,227,126,414	73,227,126,414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-2,621,262,114	-2,510,329,214
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		77,189,583,301	64,786,164,628
1. Phải thu khách hàng	131		56,181,539,592	43,028,966,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,191,840,992	386,536,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		18,299,732,149	19,015,666,169
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	38,545,969,835	39,384,495,226
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-37,029,499,267	-37,029,499,267
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		37,438,657,136	37,947,096,631
1. Hàng tồn kho	141	V.04	44,926,206,559	45,434,646,054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-7,487,549,423	-7,487,549,423
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		1,804,644,452	3,807,899,544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344,317,144	2,507,065,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1,460,327,308	1,300,834,154
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	200		1,344,762,541,744	1,404,543,895,644
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		948,727,708,582	1,008,135,447,940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	816,327,176,168	877,260,177,601
- Nguyên giá	222		2,002,878,607,011	2,002,878,607,011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,186,551,430,843	-1,125,618,429,410
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		53,877,920	53,877,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-53,877,920	-53,877,920
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	132,400,532,414	130,875,270,339
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		394,676,292,612	395,073,456,589
1. Đầu tư vào công ty con	251		216,000,000,000	216,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		203,000,000,000	203,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60,390,000,000	60,390,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-84,713,707,388	-84,316,543,411
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		1,358,540,550	1,334,991,115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		3,814,165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	1,358,540,550	1,331,176,950
<b>C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200+269)</b>	270		1,532,965,215,854	1,758,340,181,340
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)</b>	300		501,953,684,459	742,910,448,800
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		224,973,344,459	396,641,763,800
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	152,650,680,000	149,610,247,500
2. Phải trả người bán	312		3,697,270,935	7,211,499,023
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6,253,763,777	57,935,164,957
5. Phải trả người lao động	315		10,954,778,946	7,932,900,296
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,632,245,720	4,424,560,437
7. Phải trả nội bộ	317		4,009,734,837	1,599,975,053
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,694,455,539	164,735,643,762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,080,414,705	3,191,772,772
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		276,980,340,000	346,268,685,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	276,980,340,000	346,268,685,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	400		1,031,011,531,395	1,015,429,732,540
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.22	1,031,011,531,395	1,015,429,732,540



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639,934,000,000	639,934,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,571,969,722	7,571,969,722
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		281,404,336,686	259,947,938,686
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37,914,013,322	37,914,013,322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,187,211,665	70,061,810,810
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	439			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	440		<b>1,532,965,215,854</b>	<b>1,758,340,181,340</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			549	544
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (....)

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập ngày 25.. Tháng 7.. Năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	100,276,653,020	114,799,248,248	209,159,653,020	220,515,407,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>100,276,653,020</b>	<b>114,799,248,248</b>	<b>209,159,653,020</b>	<b>220,515,407,136</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	73,029,675,989	68,438,216,710	142,322,775,426	175,320,014,283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,246,977,031	46,361,031,538	66,836,877,594	45,195,392,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,204,652,535	738,670,193	5,644,465,740	5,152,030,440
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10,820,176,313	16,616,123,323	21,300,881,160	25,460,542,496
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,412,925,919	7,978,384,938	11,057,548,907	16,808,202,697
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,029,275,460	7,000,123,762	14,490,720,624	12,766,054,685
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-</b>	<b>30</b>		<b>10,602,177,793</b>	<b>23,483,454,646</b>	<b>36,689,741,550</b>	<b>12,120,826,112</b>
11. Thu nhập khác	31					65,659,091
12. Chi phí khác	32		143,880,006	247,219,943	143,880,007	461,695,866
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-143,880,006	-181,560,852	-143,880,007	-396,036,775
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>10,458,297,787</b>	<b>23,301,893,794</b>	<b>36,545,861,543</b>	<b>11,724,789,337</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,332,479,114	1,756,485,741	7,403,806,158	1,756,485,741
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>8,125,818,673</b>	<b>21,545,408,053</b>	<b>29,142,055,385</b>	<b>9,968,303,596</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 25. Tháng 7. Năm 2015

Lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
Tư Đình Hiền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		36,545,861,543	11,724,789,337
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		60,933,001,433	74,266,458,595
- Các khoản dự phòng	03		508,096,877	1,873,325,170
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		8,531,154,971	6,265,393,750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,586,101,726)	(5,051,193,973)
- Chi phí lãi vay	06		11,057,548,907	16,808,202,697
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		111,989,562,005	105,886,975,576
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(11,045,570,349)	(9,105,076,678)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		508,439,495	9,607,068,675
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28,310,199,153	(24,901,777,220)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2,166,562,411	(294,559,364)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,436,622,982)	(17,632,904,775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59,083,339,937)	(6,453,604,890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,783,798,067)	(1,522,486,680)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		57,625,431,729	55,583,634,644
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,525,262,075)	(24,193,299,944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		70,000,000,000	80,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,867,360,248	5,051,193,973
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		72,342,098,173	60,857,894,029
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49,402,796,328	81,730,077,299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,854,448,828)	(188,105,745,450)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159,890,417,860)	(17,683,256,955)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(235,342,070,360)	(124,058,925,106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		(105,374,540,458)	(7,617,396,433)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		176,538,327,693	15,691,294,920

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		137,686	(14,375,000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	71,163,924,921	8,059,523,487

Lập ngày 25. Tháng 7... Năm 2015

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Đình Hiếm



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO được thành lập theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	326.385.350.000		51,0
Các cổ đông khác	313.548.650.000		48,7
<b>Cộng</b>	<b>639.934.000.000</b>		<b>99,7</b>

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex kể từ ngày 13/06/2013 nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 04 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	Số 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Số 156/109 đường Trường Chinh khu công nghiệp Đồng hoà - Kiến an - Hải phòng	70%	70%

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 02 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP và Công ty cổ phần Cánh xanh VIP hoạt động tại Thành phố Hải Phòng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải.

Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của 02 Công ty liên kết như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Tầng 7 Toà nhà Central Tower số 43 Quang Trung, Hải phòng.	45,10%	45,10%
Cty Cổ phần Cảng xanh VIP	Khu kinh tế Đình Vũ – Phường Đông Hải 2 – Quận Hải An HP	30%	30%

### I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế cho thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

### III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

## 6. Tài sản cố định vô hình

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

### *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

## 6. Chi phí đi vay



## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO**

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

### **7. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp, ngày 31/12/2012 Công ty đã xử lý số tồn dư quỹ này theo hướng dẫn. Trường hợp có phát sinh khoản trợ cấp mất việc làm trong kỳ thì được hạch toán vào chi phí.

### **10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

#### **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Năm 2014 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22 % trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2015 : 21.840 VND/USD

Đây là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

### 13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 06 tháng đầu năm 2015, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>
<b>I. Mua hàng</b>		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua dầu của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	119,878,055
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua hàng hoá từ TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	556,827,175
Mua hàng hoá từ Cty TNHH MTV DVTM Vitaco	Công ty trong ngành	142,164,950
<b>II. Bán hàng</b>		
Doanh thu cước vận chuyển cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Dthu cung cấp cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	209,159,653,020
Dthu cung cấp nhiên liệu cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	
<b>1. Các khoản phải thu</b>		
<b>Đến 30/06/2015</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Công ty trong ngành	
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	87,433,550
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	56,181,539,592
<b>2. Các khoản phải trả</b>		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
TCty hoá dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	161,397,525
Cty TNHH 1TV TMDV Vitaco	Công ty trong ngành	73,904,750
TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	521,997,284
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	144,995,572

### 15. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2015 so với Quý 2 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2015 giảm 13.419.589.380 đồng, tương ứng giảm 62,29 % so với cùng kỳ năm 2014 do một số nguyên nhân sau :

Doanh thu Quý 2 năm 2015 giảm 14.522.595.228 đồng, tương ứng giảm 12,65% so với Quý 2 năm 2014 do giá cước thuê tàu giảm .

IV. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
<b>01. Tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>71,163,924,921</b>	<b>176,538,327,693</b>
- Tiền mặt		420,582,031	22,916,324
+ Tiền Việt Nam		420,582,031	22,916,324
+ Ngoại tệ			
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		70,743,342,890	176,515,411,369
+ Tiền Việt Nam		70,731,338,567	176,503,747,785
+ Ngoại tệ		12,004,323	11,663,584
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
Các khoản tương đương tiền			
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>605,864,300</b>	<b>70,716,797,200</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3,227,126,414	3,227,126,414
- Đầu tư ngắn hạn khác			70,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2,621,262,114	-2,510,329,214
<b>03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>V.03</b>	<b>38,545,969,835</b>	<b>39,384,495,226</b>
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		38,545,969,835	39,384,495,226
<b>04. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>44,926,206,559</b>	<b>45,434,646,054</b>
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		44,256,427,698	44,827,757,447
- Công cụ, dụng cụ		669,778,861	606,888,607
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		669,778,861	606,888,607
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		0	0
+ Xăng dầu			
+ Hóa dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
+ Hàng hóa khác			
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
<b>05. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (Chi tiết tại Phụ lục)</b>	<b>V.05</b>		
<b>06. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>V.06</b>	<b>1,460,327,308</b>	<b>1,300,834,154</b>
- Tạm ứng		1,440,327,308	1,280,834,154
- Tài sản thiếu chờ xử lý			



CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20,000,000	20,000,000
- Tài sản ngắn hạn khác			
<b>07. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>V.07</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
<b>08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu 01)</b>	<b>V.08</b>		
<b>09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết Phụ biểu 02)</b>	<b>V.09</b>		
<b>10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu 03)</b>	<b>V.10</b>		
<b>11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu 08)</b>	<b>V.11</b>		
<b>12. Tăng giảm BĐS đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu 04)</b>	<b>V.12</b>		
<b>13 Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>V.13</b>	<b>60,390,000,000</b>	<b>60,390,000,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu		56,160,000,000	56,160,000,000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000	4,230,000,000
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>V.14</b>	<b>0</b>	<b>3,814,165</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			3,814,165
<b>14a. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>V.14a</b>	<b>1,358,540,550</b>	<b>1,331,176,950</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1,358,540,550	1,331,176,950
- Tài sản dài hạn khác			
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>V.15</b>		
<b>15.1. Vay ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Vay Ngân hàng		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Vay đối tượng khác			
<b>15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		<b>152,650,680,000</b>	<b>149,610,247,500</b>
- Ngân hàng		152,650,680,000	149,610,247,500
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		152,650,680,000	149,610,247,500
- Đối tượng khác			
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>	<b>V.16</b>		
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>V.17</b>	<b>29,632,245,720</b>	<b>4,424,560,437</b>
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		26,400,000,000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		3,232,245,720	4,424,560,437
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>V.18</b>	<b>5,694,455,539</b>	<b>164,735,643,762</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		53,144,351	
- Bảo hiểm xã hội			2,176,772
- Bảo hiểm y tế			



CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5,641,311,188	164,733,466,990
<b>19. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>V.19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Phải trả dài hạn khác			
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>V.20</b>	<b>276,980,340,000</b>	<b>346,268,685,000</b>
<b>20.1. Vay dài hạn</b>		<b>276,980,340,000</b>	<b>346,268,685,000</b>
- Vay Ngân hàng		276,980,340,000	346,268,685,000
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		276,980,340,000	346,268,685,000
- Vay đối tượng khác		0	0
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
<b>20.2. Nợ dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
<b>* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu 07)</b>			
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải</b>	<b>V.21</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>21.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>21.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
<b>22. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.22</b>		
<b>22a. Biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
<b>22b. Chi tiết đầu tư của vốn CSH (Chi tiết tại Phụ biểu 05)</b>			
<b>22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức</b>			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>22d. Cổ tức</b>			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
<b>22đ. Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		63,993,400	63,993,400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			



CHỈ TIÊU	Mã thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu phổ thông		63,993,400	63,993,400
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10,000	10,000
22e. Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
22g. TNhập và CPfi, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu 09)			
23. Nguồn kinh phí (Chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
24.1. Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
24.2. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1 - 5 năm			
- Trên 5 năm			
24a. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>VI.25</b>	<b>209,159,653,020</b>	<b>220,515,407,136</b>
Trong đó:			
- <b>Doanh thu bán hàng</b>			19,041,311,306
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa			19,041,311,306
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ (các CTy xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		209,159,653,020	201,474,095,830
+ Doanh thu xuất khẩu			
+ Doanh thu cung cấp nội bộ (các CTy xăng dầu)		0	0
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Công ty			
- <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>		0	0
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCT			
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>VI.26</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>VI.27</b>	<b>209,159,653,020</b>	<b>220,515,407,136</b>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			19,041,311,306
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		209,159,653,020	201,474,095,830
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>VI.28</b>	<b>142,322,775,426</b>	<b>175,320,014,283</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			18,491,084,425
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		142,322,775,426	156,828,929,858
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>VI.29</b>	<b>5,644,465,740</b>	<b>5,152,030,440</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,050,024,535	1,076,676,532
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,536,077,191	3,974,517,441
- Lãi bán ngoại tệ		58,364,014	100,836,467
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>VI.30</b>	<b>21,300,881,160</b>	<b>25,460,542,496</b>
- Lãi tiền vay		11,057,548,907	16,808,202,697



CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			-51,199,800
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		9,735,235,376	6,779,014,629
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		508,096,877	1,924,524,970
- Chi phí tài chính khác			
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>VI.31</b>	<b>7,403,806,158</b>	<b>1,756,485,741</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7,513,806,158	1,756,485,741
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		-110,000,000	
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>VI.32</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch tạm thời được kh			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế c			
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại			
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>156,813,496,050</b>	<b>169,594,984,543</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		14,337,073,041	18,001,774,278
- Chi phí nhân công		29,660,418,715	22,379,206,510
Trong đó: Chi phí tiền lương			
- Chi phí khấu hao TSCĐ		60,933,001,433	74,266,458,595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		48,487,730,414	48,716,485,762
- Chi phí khác bằng tiền		3,395,272,447	6,231,059,398

Phụ biểu 01: Tình hình tăng giảm TSCD hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>	11						
Số dư đầu năm	12	325,266,551	1,440,065,802	1,999,698,363,236	1,414,911,422		2,002,878,607,011
Số tăng trong năm	13	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	131						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						0
- Điều động nội bộ Công ty	134						0
- Tặng khác	135						0
Số giảm trong năm	14	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						0
- Thanh lý, nhượng bán	142						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	143						0
- Điều động nội bộ Công ty	144						0
- Giảm khác	145						0
Số dư cuối năm	15	325,266,551	1,440,065,802	1,999,698,363,236	1,414,911,422	0	2,002,878,607,011
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
Số dư đầu năm	17	290,571,516	1,264,726,385	1,123,050,508,335	1,012,623,174		1,125,618,429,410
Số tăng trong năm	18	13,552,776	73,306,506	60,719,770,445	126,371,706	0	60,933,001,433
- Khấu hao trong năm	181	13,552,776	73,306,506	60,719,770,445	126,371,706		60,933,001,433
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						0
- Điều động nội bộ Công ty	183						0
- Tặng khác	184						0
Số giảm trong năm	19	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						0
- Thanh lý, nhượng bán	192						0
- Điều động nội bộ Tổng công ty	193						0
- Điều động nội bộ Công ty	194						0
- Giảm khác	195						0
Số dư cuối năm	20	304,124,292	1,338,032,891	1,183,770,278,780	1,138,994,880	0	1,186,551,430,843
<b>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</b>	21						
- Tại ngày đầu năm	22	34,695,035	175,339,417	876,647,854,901	402,288,248	0	877,260,177,601
- Tại ngày cuối năm	23	21,142,259	102,032,911	815,928,084,456	275,916,542	0	816,327,176,168



Phụ biểu 03: Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	11						
<b>Số dư đầu năm</b>	12					53,877,920	53,877,920
<b>Số tăng trong năm</b>	13	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	133						
- Điều động nội bộ Công ty	134						
- T'ng do h'p nh'p kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
<b>Số giảm trong năm</b>	14	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	142						
- Điều động nội bộ Công ty	143						
- Giảm khác	144						
<b>Số dư cuối năm</b>	15	0	0	0	0	53,877,920	53,877,920
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	16						
<b>Số dư đầu năm</b>	17					53,877,920	53,877,920
<b>Số tăng trong năm</b>	18	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	181						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	182						
- Điều động nội bộ Công ty	183						
- Tăng khác	184						
<b>Số giảm trong năm</b>	19	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Điều động nội bộ Tổng công ty	192						
- Điều động nội bộ Công ty	193						
- Giảm khác	194						
<b>Số dư cuối năm</b>	20	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	21					53,877,920	53,877,920
- Tại ngày đầu năm	22	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	23	0	0	0	0	0	0











Phụ biểu 06: Các khoản thanh toán với ngân sách

DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối năm	
		Phải thu 3	Phải nộp 4	Đã nộp 5	Phải nộp 6	Phải thu 7	Phải nộp 8	
<b>I/ Thuế (10=11+....+19)</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>57,935,164,957</b>	<b>113,730,381,341</b>	<b>62,048,980,161</b>	<b>0</b>	<b>6,253,763,777</b>	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	0	57,935,164,957	113,730,381,341	62,048,980,161	0	6,253,763,777	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11		2,286,949,536	51,236,968,995	51,766,910,961		2,816,891,502	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12			68,808,863	68,808,863			
4. Thuế xuất, nhập khẩu	13							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14			42,362,955	42,362,955			
6. Thuế thu nhập cá nhân	15		55,083,339,937	59,193,339,938	7,513,806,159		3,403,806,158	
7. Thuế tài nguyên	16		564,875,484	2,993,236,590	2,461,427,223		33,066,117	
8. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17							
9. Các loại thuế khác	18			192,664,000	192,664,000			
<b>II/ Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3,000,000</b>	<b>3,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1. Các khoản phụ thu	30	0	0	0	0	0	0	
2. Các khoản phí, lệ phí	21							
3. Các khoản khác	22							
<b>Cộng</b>	<b>221</b>	<b>0</b>	<b>57,935,164,957</b>	<b>113,730,381,341</b>	<b>62,048,980,161</b>	<b>0</b>	<b>6,253,763,777</b>	

Ghi chú: - Cột 7 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả <0

- Cột 8 = | 4-3+6-5 | nếu kết quả >0

**Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn								0
3. Chứng khoán khác								0
4. Đầu tư ngắn hạn khác		237,000,000,000		205,000,000,000		387,000,000,000		55,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		2,510,329,214		110,932,900				2,621,262,114
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư								0
- Về số lượng								0
- Về giá trị								0
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn								
- Cty CP vận tải xăng dầu Vitaco ( VTO )	85,333	3,227,126,414					85,333	3,227,126,414



**Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>216,000,000,000</b>						<b>216,000,000,000</b>
Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		55,000,000,000						55,000,000,000
Cty TNHH MTV BDSân VIPCO		132,500,000,000						132,500,000,000
Cty TNHH MTV thuyền viên VIPCO		7,500,000,000						7,500,000,000
Trường cao đẳng nghề Duyên Hải		21,000,000,000						21,000,000,000
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>20,300,000</b>	<b>203,000,000,000</b>					<b>20,300,000</b>	<b>203,000,000,000</b>
Cty CP vận tải Hóa dầu VP	6,800,000	68,000,000,000					6,800,000	68,000,000,000
Cty CP Cảng xanh VIP	13,500,000	135,000,000,000					13,500,000	135,000,000,000
<b>3. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>652,000</b>	<b>61,454,000,000</b>					<b>652,000</b>	<b>61,454,000,000</b>
a. Đầu tư cổ phiếu	652,000	57,224,000,000					652,000	57,224,000,000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác		4,230,000,000						4,230,000,000
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
Về số lượng								
Về giá trị								
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>								
Cty CP vận tải Hoá dầu VP	6,800,000	68,000,000,000					6,800,000	68,000,000,000
Cty CP Cảng xanh VIP	13,500,000	135,000,000,000					13,500,000	135,000,000,000
a. Đầu tư cổ phiếu : Công ty CP An Phú	652,000	57,224,000,000					652,000	57,224,000,000
VIEIFRACHT		4,230,000,000						4,230,000,000

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY VIPCO

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác không biến động lớn. Đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

### 16. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	06 tháng năm 2015	06 tháng năm 2014
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	12.28	6.75
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	87.72	93.25
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32.74	39.17
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67.26	60.83
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%		
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.84	0.53
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.67	0.34
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	14.47	5.32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	13.93	4.52
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.38	0.74
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.90	0.63
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
	%	4.55	1.56

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hào

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2015



Vũ Đình Hiên



